

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 17/2019/DSPT

Ngày 21-10-2019

V/v “tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hải

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Ông Hồ Đức Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hạnh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 (tuyên án ngày 21/10/2019), tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 11/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2019; do có kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Đình T1 và bị đơn anh Nguyễn Đình T2 đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 23/5/2019 của TAND huyện L, tỉnh Hà Tĩnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXX-DSPT ngày 09/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đình T1; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình T2 (tên gọi khác Nguyễn Văn T2), có mặt

Đều trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Lê Văn P, địa chỉ: Khu 7, Ấi N, Đại L, tỉnh Quảng Nam, có mặt

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt

- Anh Nguyễn Đình T3; có mặt

- Anh Nguyễn Đình V; có mặt

- Chị Nguyễn Thị T, vắng mặt

- Chị Trần Thị H, vắng mặt
- Chị Nguyễn Thị C, vắng mặt
- Chị Nguyễn Thị D, vắng mặt

Đều trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

- Chị Nguyễn Thị V, trú tại: Tổ 6, phường N, thị xã G, tỉnh Đ, vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị H, địa chỉ: Đội 1, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của TAND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Đình T1 trình bày: Bố mẹ anh là ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị V sinh được 6 người con: Anh Nguyễn Văn T2 (*Nguyễn Đình T2*), anh Nguyễn Đình T3, anh Nguyễn Đình V, anh Nguyễn Đình T1, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị V. Năm 1983 bà V chết, năm 2006 ông T chết đều không để lại di chúc. Lúc còn sống hai ông bà tạo lập được khối tài sản gồm diện tích 1.724m² đất tại thôn Đ, xã H, huyện L. Sau khi bà V chết, ông T làm thủ tục chuyển quyền sử dụng 500m² đất cho anh Nguyễn Văn T2 (*Con trai trưởng*); *thửa đất này* đã được cấp giấy CNQSD đất và gia đình anh T2 đã làm nhà ở riêng, số diện tích 1.224m² còn lại cũng được cấp giấy CNQSD đất mang tên ông Nguyễn T.

Khi anh Nguyễn Đình T3 và anh Nguyễn Đình V lập gia đình, ông T cũng giao cho hai anh em hai khoảnh vườn và làm nhà ở riêng nhưng lúc đó, ông T và anh T3, anh V không làm thủ tục, giấy tờ gì nên không xác định được diện tích cũng như giáp ranh của thửa đất. Phần đất còn lại ông T tiếp tục sử dụng. Đến năm 2006, ông T chết, lúc này anh T1 đang đi làm ăn xa nên anh T2 đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất của ông T để lại. Khi anh T1 quay trở về, lập gia đình thì không có đất để sinh sống nên đã mua lại của anh T2 167,5m² đất trong số diện tích đất 500m² mà anh T2 đã được cấp giấy CNQSD đất (thửa đất này anh T1 đã được cấp giấy chứng nhận).

Nhận thấy chưa được hưởng di sản của bố mẹ để lại nên anh yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là 1.224m² đất của ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị V để lại theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa và cũng không có đơn trình bày nên không xác định được ý kiến của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình T và vợ là Nguyễn Thị C thống nhất trình bày: Nội dung sự việc như nguyên đơn trình bày là đúng. Khi ông Nguyễn Đình T còn sống, ông T đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng 500m² đất cho anh T2 và anh T2 đã được cấp giấy CNQSDĐ. Khi anh T3 lập gia

đình, khoảng năm 1998 thì ông T giao cho anh T3 một phần diện tích đất trong số diện tích đất còn lại 1.224m² để anh T3 làm nhà ở riêng, nhưng khi giao ông T không làm thủ tục giấy tờ gì nên không xác định được diện tích cụ thể và cũng không làm được giấy CNQSDĐ. Tuy nhiên sau khi được bố (Ông T) cho đất, gia đình anh đã làm nhà, sinh sống ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp. Vì vậy anh T3 yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là 1.224m² đất của bố mẹ để lại cho 4 anh em theo quy định của pháp luật và tiếp tục giao cho anh T3 được quyền sử dụng thửa đất mà từ trước đến nay gia đình anh T3 đang sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình V và vợ là chị Trần Thị H thống nhất trình bày: Nội dung sự việc như anh T1 và anh T3 trình bày là đúng sự thật. Khoảng năm 2004 sau khi anh V lập gia đình riêng thì được ông T giao cho một khoảnh đất và gia đình anh V đã làm nhà sinh sống từ đó đến nay, nhưng khi cho, ông T chỉ nói bằng miệng mà không làm thủ tục giấy tờ gì nên từ đó đến nay gia đình anh V không được cấp giấy CNQSDĐ. Đã nhiều lần UBND xã H mời 4 anh em lên trú sở UB để thỏa thuận phân chia đất đai thừa kế nhưng anh T2 không chịu ký vào biên bản nên không làm được thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho anh T3 và anh V. Nay anh yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại là 1.224m² đất cho bốn anh em theo quy định pháp luật. Ngoài ra anh V cũng đồng ý cắt một phần diện tích đất khoảng 60m² phía tiếp giáp đất anh T2 mà hiện tại gia đình anh V đang quản lý, sử dụng để chia cho anh T1. Phần đất còn lại từ trước đến nay gia đình anh V sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên anh V yêu cầu Tòa tiếp tục giao cho gia đình anh được quyền sử dụng. Ngoài ra trên phần đất anh V nhất trí giao cho anh T1 có hệ thống tường rào xây do anh V và anh T2 bỏ tiền làm, nếu sau này anh T1 sử dụng thì phải trả lại số tiền tương ứng cho anh V và anh T2.

Đại diện UBND huyện L và UBND xã H thống nhất trình bày: Thửa đất hiện tại đang có tranh chấp thừa kế trước đây là của ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị V, thuộc thửa đất số 577, tờ bản đồ số 3, bản đồ 299, diện tích 1.724m². Khi ông T còn sống đã làm thủ tục chia cho anh T2 500m² và năm 1996, anh T2 đã được cấp giấy CNQSDĐ. Phần diện tích còn lại khoảng 1.224m² mà hiện tại gia đình anh T2, anh T3, anh V đang sử dụng do các đồng thừa kế không thỏa thuận được nên chính quyền địa phương không thể làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ được. Toàn bộ thửa đất của ông T, bà V để lại hiện không nằm trong quy hoạch mới của chính quyền địa phương, đất có nguồn gốc sử dụng hợp pháp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị V trình bày thống nhất về nguồn gốc đất của ông T, bà V như trình bày của anh T1, anh T2, anh V, tuy nhiên các chị không có yêu cầu nhận di sản thừa kế và đã có đơn từ chối nhận di sản thừa kế.

Ngoài ra, các đương sự không trình bày nhưng theo giấy CNQSDĐ số L 343515 ngày 30/12/1996 do UBND huyện C cấp, mang tên ông Nguyễn T thì ngoài

1,224m² đất ở, đất vườn còn có 2,334m² đất nông nghiệp, hiện tại các đương sự không yêu cầu phân chia. Tại biên bản thẩm định ngày 22/3/2019, thửa đất có diện tích 1.728,3m².

Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 23-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã xét xử:

Căn cứ vào các Điều 634, 635, 642, 675, 676 và Khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự 2005; Điều 143 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26, Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1.Chia di sản thừa kế: (Có sơ đồ chia đất kèm theo Bản án)

1.1 Giao cho anh Nguyễn Văn T2 (*Nguyễn Đình T2*) được quyền sử dụng phần đất diện tích 239,8m² ở thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Phần đất có các ranh giới, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Đức B dài 5.02m (Từ mốc 1-23); phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn T2 dài 13.94m (Từ mốc số 5-25 trên sơ đồ); phía đông giáp đất bà Trần Thị L dài 32.86m + 2.28m + 1.81m (Từ mốc số 1-2-3-4-5 trên sơ đồ); phía tây giáp đất anh Nguyễn Đình T1 dài 22.55m + 6.9m + 0,75m + 5.27m (Từ mốc số 23-24-25 trên sơ đồ).

1.2 Giao cho anh Nguyễn Đình T1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 160m² ở thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Phần đất có các ranh giới, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Đức B dài 4.37m (Từ mốc số 22-23) và đất ông Nguyễn Trọng P dài 4,37m (Từ mốc số 21-29); phía nam giáp đất ông Nguyễn Đình T dài 4.39m (Mốc 24-26) và đất anh Nguyễn Đình V dài 4.37m (Mốc 27-28); phía đông giáp đất anh Nguyễn Đình T dài 22.55m (Từ mốc 23-24); phía tây giáp đất anh Nguyễn Đình V dài 5.5m + 14.06m (Từ mốc 26-27-28-29).

1.3 Giao cho anh Nguyễn Đình T3 được quyền sử dụng phần đất diện tích 412,3m² ở thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Phần đất có các ranh giới, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất bà Trần Thị L dài 8.82m + 4.27m + 2.69m + 1.42m (Từ mốc 6-7-8-9-10); phía nam giáp đường thoát nước dài 19.82m (Từ mốc 11-12); phía đông giáp đường liên thôn dài 23.23m (Từ mốc 10-11); phía tây giáp đất anh Nguyễn Văn T2 dài 5.58m + 13.7m + 2.18m (Từ mốc 12-5-6).

1.4 Giao cho anh Nguyễn Đình V được quyền sử dụng phần đất diện tích 417.9m² ở thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Phần đất có các ranh giới, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Trọng P dài 7,3m (Từ mốc 20-29) và đất anh Nguyễn Đình T1 dài 4,37m (Từ mốc 27-28); phía nam giáp đường liên thôn dài 2.03m (Mốc 15-16); phía đông giáp đất anh Nguyễn Đình T1 dài 14.06m + 5.5m + 5.96 + 4.94m + 15.63m (Từ mốc 15-26-27-28-29); phía tây giáp đất anh Đặng Đình K và đất bà Nguyễn Thị T dài 15.98m + 15.52m + 14.23m (Từ mốc 16-17-18-19-20).

2. Phần bồi thường chênh lệch:

2.1 Anh Nguyễn Đình T3 phải giao lại cho anh Thìn số tiền 37.251.000 đồng (Ba bảy triệu hai trăm năm một ngàn đồng), tương ứng với 68,2m² đất và giao lại cho anh Nguyễn Đình T1 số tiền 20.537.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm ba bảy ngàn đồng), tương ứng với 37.6m² đất.

2.2 Anh Nguyễn Đình V phải giao lại cho anh Nguyễn Đình T1 số tiền 60.574.000 đồng (Sáu mươi triệu năm trăm bảy tư ngàn đồng), tương ứng với 110.9m² đất”

3. Phần bồi thường tài sản trên đất:

3.1 Giao cho anh Nguyễn Đình T1 được quyền sở hữu: 01 tường rào xây, trị giá 2.047.000 đồng; 01 nhà chăn nuôi, trị giá 8.246.000 đồng; 01 cây tùng, trị giá 200.000 đồng; 28 cây chuối nhỏ, trị giá 280.000 đồng; 56 cây chuối phát triển, trị giá 1.680.000 đồng; 01 cây tro, trị giá 150.000 đồng; 03 cây vông, trị giá 67.200 đồng.

3.2 Anh Nguyễn Đình T1 phải giao lại cho anh Nguyễn Đình V số tiền 1.023.500 đồng (*Một triệu không trăm hai ba ngàn năm trăm đồng*) và giao lại cho anh Nguyễn Văn T2 số tiền 11.646.500 đồng (*Mười một triệu sáu trăm bốn sáu ngàn năm trăm đồng*).

Án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 02 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn anh Nguyễn Đình T1 kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Phần đất anh được chia nằm ở vị trí phía sau nhưng lại phải chịu mức giá ở phía trước là thiệt thòi và yêu cầu được tiếp tục cắt thêm phần đất của gia đình anh V, đồng thời hàng rào nằm trong phần đất được giao cho anh không có giá trị sử dụng nhưng buộc anh trả lại tiền là không đúng.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019 bị đơn anh Nguyễn Văn T2 kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm vì xét xử không khách quan, không đúng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều giữ nguyên quan điểm và nội dung kháng cáo

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa, HĐXX, thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị HĐXX không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Giữ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 23-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia di sản thừa kế và thụ lý giải quyết là đúng quy định về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Đình T1:

Anh T1 yêu cầu được cắt thêm đất của gia đình anh V để chia cho anh, tuy nhiên trên phần đất anh V được chia 417.9m², gia đình anh V đã xây dựng nhà cửa và các công trình phụ trợ. Tòa sơ thẩm đã xem xét phần diện tích đất trống chưa sử dụng của gia đình anh V để chia cho anh T1 là phù hợp. Và diện tích đất được chia nhiều hơn so với kỹ phần được hưởng, anh V phải trả lại bằng tiền tương đương với giá trị đất theo quy định. Nếu anh T1 cho rằng gia đình anh V không có tiền để trả lại cho anh thì sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật nếu anh V không tự nguyện trả tiền cho anh thì anh có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế thi hành.

Về việc áp giá đất mặt trước và mặt sau thấy rằng cấp sơ thẩm đã tách giá trị thửa đất theo hiện trạng thành 2 lớp: Lớp 1 là phần đất bám mặt đường liên thôn và lớp 2 là phần đất phía sau, để lấy giá trung bình là phù hợp. Nếu ai nhận phần đất nhiều hơn thì trả lại bằng tiền cho người kia. Như vậy, xét tổng thể đều đảm bảo tính công bằng chung cho tất cả các đồng thừa kế.

Về nội dung kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm buộc anh T1 phải trả lại giá trị hàng rào trong khi hàng rào này không có giá trị sử dụng:

Trong phần diện tích đất được giao cho anh T1 có tường rào mà anh V và anh T2 đã xây dựng. Việc tài sản này nằm trên đất được chia cho anh T1 thì anh T1 phải trả lại giá trị tài sản bằng tiền là phù hợp. Cấp sơ thẩm đã dựa trên kết quả định giá sau khi khấu hao giá trị để buộc anh T1 đưa lại cho anh V và anh T mỗi người một nửa giá trị hàng rào đã xây là đúng quy định.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T2 thấy rằng anh cho rằng Bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, không đúng sự thật vụ án và không đúng thủ tục tố tụng, tuy nhiên suốt quá trình xét xử vụ án, anh không có mặt, không trình bày quan điểm cũng như không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ nào.

Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, tuy nhiên anh không có chứng cứ nào chứng minh việc xét xử không khách quan, không đúng sự thật của vụ án. Trong khi đó, cấp sơ thẩm đã làm đầy đủ các biện pháp thu thập tài liệu chứng cứ như lấy lời khai đương sự, xác minh, thẩm định.....những người tham gia tố tụng đều trình bày thống nhất về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp.

Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc anh Thìn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm xét xử không đúng thủ tục tố tụng là không có cơ sở.

Từ các phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Đình T1 và kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T2 là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận nội dung Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Đình T1 và bị đơn anh Nguyễn Văn T2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 23-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các Điều 634, 635, 642, 675, 676 và Khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự 2005; Điều 143 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26, Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1.Chia di sản thừa kế: (Có sơ đồ chia đất kèm theo Bản án)

1.1 Giao cho anh Nguyễn Văn T2 (*Nguyễn Đình T2*) được quyền sử dụng phần đất diện tích 239,8m² ở thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Phần đất có các ranh giới, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Đức B dài 5.02m (Từ mốc 1-23); phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn T dài 13.94m (Từ mốc số 5-25 trên sơ đồ); phía đông giáp đất bà Trần Thị L dài 32.86m + 2.28m + 1.81m (Từ mốc số 1-2-3-4-5 trên sơ đồ); phía tây giáp đất anh Nguyễn Đình T1 dài 22.55m + 6.9m + 0,75m + 5.27m (Từ mốc số 23-24-25 trên sơ đồ).

1.2 Giao cho anh Nguyễn Đình T1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 160m² ở thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Phần đất có các ranh giới, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Đức B dài 4.37m (Từ mốc số 22-23) và đất ông Nguyễn Trọng P dài 4,37m (Từ mốc số 21-29); phía nam giáp đất ông Nguyễn Đình T1 dài 4.39m (Mốc 24-26) và đất anh Nguyễn Đình V dài 4.37m (Mốc 27-28); phía đông giáp đất anh Nguyễn Đình T2 dài 22.55m (Từ mốc 23-24); phía tây giáp đất anh Nguyễn Đình V dài 5.5m + 14.06m (Từ mốc 26-27-28-29).

1.3 Giao cho anh Nguyễn Đình T3 được quyền sử dụng phần đất diện tích 412,3m² ở thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Phần đất có các ranh giới, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất bà Trần Thị L dài 8.82m + 4.27m + 2.69m + 1.42m (Từ mốc 6-7-8-9-10); phía nam giáp mương thoát nước dài 19.82m (Từ mốc 11-12);

phía đông giáp đường liên thôn dài 23.23m (Từ mốc 10-11); phía tây giáp đất anh Nguyễn Văn T dài 5.58m + 13.7m + 2.18m (Từ mốc 12-5-6).

1.4 Giao cho anh Nguyễn Đình V được quyền sử dụng phần đất diện tích 417.9m² ở thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Phần đất có các ranh giới, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Trọng P dài 7,3m (Từ mốc 20-29) và đất anh Nguyễn Đình T1 dài 4,37m (Từ mốc 27-28); phía nam giáp đường liên thôn dài 2.03m (Mốc 15-16); phía đông giáp đất anh Nguyễn Đình T1 dài 14.06m + 5.5m + 5.96 + 4.94m + 15.63m (Từ mốc 15-26-27-28-29); phía tây giáp đất anh Đặng Đình K và đất bà Nguyễn Thị T dài 15.98m + 15.52m + 14.23m (Từ mốc 16-17-18-19-20).

2. Phần bồi thường chênh lệch:

2.1 Anh Nguyễn Đình T3 phải giao lại cho anh T2 số tiền 37.251.000 đồng (Ba bảy triệu hai trăm năm một ngàn đồng), tương ứng với 68,2m² đất và giao lại cho anh Nguyễn Đình T1 số tiền 20.537.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm ba bảy ngàn đồng), tương ứng với 37.6m² đất.

2.2 Anh Nguyễn Đình V phải giao lại cho anh Nguyễn Đình T1 số tiền 60.574.000 đồng (Sáu mươi triệu năm trăm bảy tư ngàn đồng), tương ứng với 110.9m² đất.

3. Phần bồi thường tài sản trên đất:

3.1 Giao cho anh Nguyễn Đình T1 được quyền sở hữu: 01 tường rào xây, trị giá 2.047.000 đồng; 01 nhà chăn nuôi, trị giá 8.246.000 đồng; 01 cây tùng, trị giá 200.000 đồng; 28 cây chuối nhỏ, trị giá 280.000 đồng; 56 cây chuối phát triển, trị giá 1.680.000 đồng; 01 cây tro, trị giá 150.000 đồng; 03 cây vông, trị giá 67.200 đồng.

3.2 Anh Nguyễn Đình T1 phải giao lại cho anh Nguyễn Đình V số tiền 1.023.500 đồng (*Một triệu không trăm hai ba ngàn năm trăm đồng*) và giao lại cho anh Nguyễn Văn T2 số tiền 11.646.500 đồng (*Mười một triệu sáu trăm bốn sáu ngàn năm trăm đồng*).

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đình T1 phải chịu 8.384.170 đồng tiền án phí chia si sản và 633.510 đồng tiền án phí chia tài sản trên đất và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. (Khấu trừ số tiền tạm ứng 1. 200.000đồng và 300.000đ anh T1 đã nộp tại các biên lai số 0001726 ngày 03/01/2019 và 0002926 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hà Tĩnh, nay anh còn phải nộp 7.817.680đ.

Anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 8.384.170đ tiền án phí chia si sản và 300.000đ phí dân sự phúc thẩm (Khấu trừ số tiền tạm ứng 300.000đ đã nộp tại biên lai số 0002927 ngày 18/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, nay anh còn phải nộp 8.384.170đ.

Anh Nguyễn Đình V và anh Nguyễn Đình T3 phải chịu 8.384.170đ tiền án phí chia si sản.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải nộp cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện Lộc Hà;
- Chi cục THA.DS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hải

